

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 12 FRIENDS GLOBAL

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. D	16. C	21. D	26. C	31. A	36. A
2. B	7. C	12. A	17. D	22. B	27. C	32. C	37. A
3. B	8. B	13. D	18. A	23. A	28. D	33. C	38. B
4. A	9. A	14. C	19. C	24. C	29. B	34. A	39. D
5. A	10. B	15. B	20. D	25. A	30. C	35. D	40. D

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1**

**Host:** Welcome to Green living today where we talk about easy ways to live a more eco friendly life. Today we have two special guests who are experts in sustainable living. Please give a warm welcome to doctor Emily Green, an environmentalist and Alex Evergreen, an eco conscious lifestyle Blogger. Doctor Green, what are some simple ways individuals can take to lead a greener life?

**Dr.Green:** Thank you for having me. Well, as you know, small changes can make a significant difference. Let's start by reducing energy consumption, like switching to LED bulbs and plugging electrical devices when not in use and investing in energy efficient appliances. Additionally, consider sustainable transportation options such as cycling or using public transport.

**Host:** Excellent tips, Alex. As a lifestyle blogger, what advice do you have for our audience to adopt eco-friendly habits in their daily routines?

**Alex:** Well, you should choose reusable items like water bottles and shopping bags. Besides, minimise the use of single use plastics and support eco friendly products. Try eating more fruits and vegetables and even consider growing your own produce. These little choices can make your life more sustainable.

**Host:** Thank you for all the great advice. Remember, our actions today shape the future. Let's all take steps towards living green for a healthier planet. That wraps up today's episode of Green Living today. Until next time, stay green.

**Tạm dịch**

**Dẫn chương trình:** Chào mừng đến với chương trình "Sống xanh hôm nay", nơi chúng tôi chia sẻ những cách đơn giản để sống thân thiện với môi trường. Hôm nay, chúng tôi có hai khách mời đặc biệt, là những chuyên gia về lối sống bền vững. Xin chào đón tiến sĩ Emily Green, một nhà môi trường học, và Alex Evergreen, một blogger lối sống ý thức về môi trường. Tiến sĩ Green, những cách đơn giản mà cá nhân có thể thực hiện để sống xanh hơn là gì?

*Tiến sĩ Green: Cảm ơn vì đã mời tôi. Như các bạn đã biết, những thay đổi nhỏ có thể tạo ra sự khác biệt lớn. Bắt đầu từ việc giảm tiêu thụ năng lượng, ví dụ như thay bóng đèn LED, rút phích cắm các thiết bị điện khi không sử dụng và đầu tư vào các thiết bị tiết kiệm năng lượng. Thêm vào đó, bạn có thể cân nhắc các phương tiện giao thông bền vững như đạp xe hoặc sử dụng phương tiện công cộng.*

*Dẫn chương trình: Những mẹo rất tuyệt vời, Alex. Là một blogger lối sống, bạn có lời khuyên nào cho khán giả để họ có thể áp dụng thói quen thân thiện với môi trường trong cuộc sống hàng ngày?*

*Alex: Đầu tiên, bạn nên chọn các vật dụng có thể tái sử dụng như chai nước và túi đi chợ. Ngoài ra, hạn chế sử dụng nhựa dùng một lần và ủng hộ các sản phẩm thân thiện với môi trường. Hãy ăn nhiều trái cây và rau quả, và thậm chí bạn có thể thử trồng rau củ quả của riêng mình. Những lựa chọn nhỏ này sẽ giúp cuộc sống của bạn trở nên bền vững hơn.*

*Dẫn chương trình: Host: Cảm ơn hai bạn về tất cả những lời khuyên tuyệt vời. Hãy nhớ rằng, hành động của chúng ta hôm nay sẽ tạo ra tương lai. Hãy cùng nhau thực hiện những bước đi nhỏ để sống xanh vì một hành tinh khỏe mạnh hơn. Chương trình "Sống xanh hôm nay" hôm nay đến đây là kết thúc. Hẹn gặp lại các bạn vào lần sau, hãy luôn sống xanh!*

### 1. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The purpose of the talk show is to give practical tips for an eco-friendly life.

*(Mục đích của buổi trò chuyện là đưa ra những lời khuyên thiết thực cho cuộc sống thân thiện với môi trường.)*

**Thông tin:** Welcome to "Green Living Today" where we talk about easy ways to live a more eco friendly life.

*(Chào mừng bạn đến với "Sống xanh hôm nay, nơi chúng ta nói về những cách dễ dàng để sống một cuộc sống thân thiện với môi trường hơn.)*

Chọn A

### 2. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Dr. Emily Green is a lifestyle blogger.

*(Tiến sĩ Emily Green là một blogger về phong cách sống.)*

**Thông tin:** Please give a warm welcome to doctor Emily Green, an environmentalist.

*(Xin hãy nồng nhiệt chào đón bác sĩ Emily Green, một nhà bảo vệ môi trường.)*

Chọn B

### 3. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Dr. Green recommends reducing the use of single-use plastics.

*(Tiến sĩ Green khuyên nghị giảm sử dụng đồ nhựa dùng một lần.)*

**Thông tin:** Let's start by reducing energy consumption...Additionally, consider sustainable transportation options.

*(Hãy bắt đầu bằng cách giảm mức tiêu thụ năng lượng...Ngoài ra, hãy xem xét các lựa chọn giao thông bền vững.)*

Chọn B

#### 4. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Alex Evergreen suggests planting more fruits and vegetables.

*(Alex Evergreen gợi ý nên trồng nhiều trái cây và rau quả hơn.)*

**Thông tin:** Try eating more fruits and vegetables and even consider growing your own produce.

*(Hãy thử ăn nhiều trái cây và rau quả hơn và thậm chí cân nhắc việc tự trồng các sản phẩm của riêng bạn.)*

Chọn A

#### 5. A

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

The host finishes the show by encouraging listeners to adopt eco-friendly practices.

*(Người dẫn chương trình kết thúc chương trình bằng cách khuyến khích người nghe áp dụng các biện pháp thân thiện với môi trường.)*

**Thông tin:** Let's all take steps towards living green for a healthier planet.

*(Tất cả chúng ta hãy thực hiện các bước hướng tới cuộc sống xanh vì một hành tinh khỏe mạnh hơn.)*

Chọn A

### Bài nghe 2

**Mark:** Hey, Lan, guess what? I ran into your dad on the street today.

**Lan:** Oh. Really?

**Mark:** He seemed to be in a hurry, so we didn't talk much.

**Lan:** I see. My dad was heading to work as a doctor. He has a pretty demanding schedule, and he often works long hours.

**Mark:** Wow, being a doctor must be challenging.

**Lan:** Yeah, it's tough, especially when he's on night shifts. He usually catches up on sleep during the day when the house is quiet.

**Mark:** Speaking of challenging jobs, your mom is a teacher, right?

**Lan:** Yes, she teaches at a primary school as a rewarding job, but it can be exhausting.

**Mark:** I get that. My mom used to be a teacher, too, but she quit to take better care of my brother and me.

**Lan:** What about your dad?

**Mark:** Oh, my dad is an IT developer. He works on creating software and solving technical issues. It's a job that requires a lot of problem-solving skills.

**Lan:** That sounds interesting.

**Mark:** Yeah, I'm thinking of following in my dad's footsteps. I find this job promising in the future. What about you? Are you interested in the medical field?

**Lan:** Not really. I love working with children, so I've always wanted to become a primary school teacher, just like my mom.

**Mark:** It's fascinating how our career choices can be influenced by our parents.

**Lan:** It truly is. I believe our parents' experiences often shape our interests and guide us toward certain paths.

### **Tạm dịch**

**Mark:** Chào Lan, đoán xem gì? Hôm nay tôi gặp bố cậu trên phố.

**Lan:**Ồ, thật à?

**Mark:** Bố cậu có vẻ vội, nên chúng tôi không nói chuyện nhiều.

**Lan:** Tôi hiểu. Bố tôi đang trên đường đi làm bác sĩ. Ông ấy có một lịch trình khá bận rộn và thường làm việc nhiều giờ.

**Mark:** Wow, làm bác sĩ chắc là rất thử thách.

**Lan:** Đúng vậy, rất khó khăn, nhất là khi ông ấy làm ca đêm. Ông ấy thường tranh thủ ngủ vào ban ngày khi nhà yên tĩnh.

**Mark:** Nói về công việc thử thách, mẹ cậu là giáo viên phải không?

**Lan:** Đúng rồi, mẹ tôi dạy ở một trường tiểu học. Đây là công việc rất bổ ích, nhưng cũng rất mệt mỏi.

**Mark:** Tôi hiểu. Mẹ tôi cũng từng là giáo viên, nhưng bà đã nghỉ việc để chăm sóc tôi và em trai tôi tốt hơn.

**Lan:** Còn bố cậu thì sao?

**Mark:** À, bố tôi là lập trình viên IT. Ông ấy làm việc để phát triển phần mềm và giải quyết các vấn đề kỹ thuật. Đây là công việc đòi hỏi nhiều kỹ năng giải quyết vấn đề.

**Lan:** Nghe có vẻ thú vị đấy.

**Mark:** Đúng rồi, tôi đang nghĩ sẽ đi theo nghề của bố. Tôi thấy công việc này hứa hẹn trong tương lai. Còn cậu? Cậu có hứng thú với lĩnh vực y tế không?

**Lan:** Không thật sự. Tôi thích làm việc với trẻ em, nên tôi luôn muốn trở thành giáo viên tiểu học, giống như mẹ tôi.

**Mark:** Thật thú vị khi sự lựa chọn nghề nghiệp của chúng ta có thể bị ảnh hưởng bởi bố mẹ.

**Lan:** Đúng vậy. Tôi tin rằng kinh nghiệm của bố mẹ thường định hướng sở thích và giúp chúng ta đi theo những con đường nhất định.

### **6. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Nghề nghiệp của bố Lan là gì?

- A. Nhà phát triển CNTT.
- B. Bác sĩ.
- C. Kế toán ngân hàng.
- D. Giáo viên.

**Thông tin:** My dad was heading to work as a doctor.

*(Bố tôi đang đi làm bác sĩ.)*

Chọn B

**7. C**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây KHÔNG đúng về bố của Lan?

- A. Ông ấy thường có lịch trình dày đặc.
- B. Ông ấy làm việc nhiều giờ.
- C. Ông ấy hiếm khi làm việc ca đêm.
- D. Ông ấy ngủ bù vào ban ngày.

**Thông tin:** He has a pretty demanding schedule, and he often works long hours...it's tough, especially when he's on night shifts. He usually catches up on sleep during the day when the house is quiet.

*(Ông ấy có một lịch trình khá khắt khe và ông ấy thường làm việc nhiều giờ...điều đó thật khó khăn, đặc biệt là khi ông ấy làm ca đêm. Ông ấy thường ngủ bù vào ban ngày khi nhà yên tĩnh.)*

Chọn C

**8. B**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Tại sao mẹ của Mark lại nghỉ việc làm giáo viên?

- A. Bà ấy thấy việc giảng dạy quá khó khăn.
- B. Bà ấy muốn chăm sóc Mark và anh trai anh ấy tốt hơn.
- C. Bà ấy muốn theo đuổi một nghề nghiệp khác.
- D. Bà ấy có một số vấn đề về sức khỏe.

**Thông tin:** My mom used to be a teacher, too, but she quit to take better care of my brother and me.

*(Mẹ tôi cũng từng là giáo viên nhưng đã nghỉ việc để chăm sóc tôi và anh trai tôi tốt hơn.)*

Chọn B

**9. A**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Mark đang cân nhắc cho mình sự nghiệp gì?

- A. Nhà phát triển CNTT.
- B. Kế toán ngân hàng.
- C. Giáo viên tiểu học.
- D. Bác sĩ.

**Thông tin:** my dad is an IT developer...I'm thinking of following in my dad's footsteps.

*(bố tôi là một nhà phát triển CNTT...Tôi đang nghĩ đến việc theo bước bố tôi.)*

Chọn A

### 10. B

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

Có thể suy ra điều gì về cha mẹ của Lan và Mark?

- A. Họ làm việc trong cùng một ngành.
- B. Họ tác động đến sự lựa chọn nghề nghiệp của con cái họ.
- C. Họ có công việc được trả lương cao.
- D. Họ làm việc theo giờ linh hoạt.

**Thông tin:** It's fascinating how our career choices can be influenced by our parents.

*(Thật thú vị khi sự lựa chọn nghề nghiệp của chúng ta có thể bị ảnh hưởng bởi cha mẹ.)*

Chọn B

### 11. D

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

- A. Therefore: do đó
- B. Although: mặc dù
- C. Despite: bất chấp
- D. However: tuy nhiên

As cities grow, there is a greater need for housing, jobs, and services, which leads to economic development and improved living standards. **However**, there are also challenges that come with this shift.

*(Khi các thành phố phát triển, nhu cầu về nhà ở, việc làm và dịch vụ ngày càng tăng, dẫn đến sự phát triển kinh tế và mức sống được cải thiện. Tuy nhiên, cũng có những thách thức đi kèm với sự thay đổi này.)*

Chọn D

### 12. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. pose (v): đưa ra
- B. reduce (v): cắt giảm

- C. take (v): lấy  
D. raise (v): nâng cao

Overcrowded living conditions **pose** health risks, and daily traffic congestion becomes a common struggle.  
(Điều kiện sống quá đông đúc gây ra những rủi ro về sức khỏe và tắc nghẽn giao thông hàng ngày trở thành một cuộc đấu tranh chung.)

Chọn A

### 13. D

**Kiến thức:** Đại từ quan hệ

**Giải thích:**

- A. why: tại sao  
B. who: người mà  
C. that: cái mà => không đứng sau dấu phẩy  
D. which: điều mà => thay cho cả mệnh đề trước nó

As cities expand, green spaces are reduced, and pollution levels increase, **which** affects both residents and the environment.

(Khi các thành phố mở rộng, không gian xanh bị giảm đi và mức độ ô nhiễm tăng lên, điều mà ảnh hưởng đến cả người dân và môi trường.)

Chọn D

### 14. C

**Kiến thức:** Đại từ nhân xưng

**Giải thích:**

- A. the other: cái / người còn lại => trong tập hợp đã xác định  
B. other: khác / những cái khác => theo sau phải là danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được  
C. others: những người khác, những cái khác => có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.  
D. another: một người khác, một cái khác => theo sau có thể là danh từ đếm được số ít

Đứng trước động từ “struggle” (vật lộn) cần một chủ ngữ số nhiều.

While some people thrive in urban areas, **others** struggle to access the opportunities available.

(Trong khi một số người phát triển mạnh ở khu vực thành thị thì những người khác lại gặp khó khăn trong việc tiếp cận các cơ hội sẵn có.)

Chọn C

### 15. B

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. promote (v): thúc đẩy  
B. address (v): giải quyết  
C. enhance (v): nâng cao

D. upgrade (v): nâng cấp

To **address** these problems, careful planning and sustainable development are necessary.

(Để giải quyết những vấn đề này, cần phải lập kế hoạch cẩn thận và phát triển bền vững.)

Chọn B

## 16. C

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. improve (v): cải thiện

B. improving (v-ing): cải thiện

C. improved (adj): được cải thiện

D. improvement (n): sự cải thiện

Trước danh từ “quality” (*chất lượng*) cần một tính từ.

This will lead to an **improved** quality of life for all residents.

(Điều này sẽ mang lại chất lượng cuộc sống được cải thiện cho mọi cư dân.)

Chọn C

## Bài hoàn chỉnh

Urbanisation, the movement of people from rural to urban areas, has its advantages and disadvantages. As cities grow, there is a greater need for housing, jobs, and services, which leads to economic development and improved living standards. (11) **However**, there are also challenges that come with this shift.

A significant problem is the pressure on infrastructure, making it difficult for cities to provide adequate housing, transportation, and basic amenities. Overcrowded living conditions (12) **pose** health risks, and daily traffic congestion becomes a common struggle.

Environmental issues are another consequence of urbanisation. As cities expand, green spaces are reduced, and pollution levels increase, (13) **which** affects both residents and the environment.

Urbanisation also gives rise to social problems. The fast-paced city life can cause stress and isolation, and it can worsen existing inequalities.

While some people thrive in urban areas, (14) **others** struggle to access the opportunities available.

To (15) **address** these problems, careful planning and sustainable development are necessary. Cities can turn challenges into opportunities by investing in infrastructure, promoting environmentally-friendly initiatives, and creating inclusive communities. This will lead to an (16) **improved** quality of life for all residents.

## Tạm dịch

Đô thị hóa, sự di chuyển của người dân từ nông thôn ra thành thị, có những ưu điểm và nhược điểm. Khi các thành phố phát triển, nhu cầu về nhà ở, việc làm và dịch vụ ngày càng tăng, dẫn đến sự phát triển kinh tế và mức sống được cải thiện. (11) Tuy nhiên, cũng có những thách thức đi kèm với sự chuyển dịch này.



Một vấn đề quan trọng là áp lực lên cơ sở hạ tầng, khiến các thành phố gặp khó khăn trong việc cung cấp đầy đủ nhà ở, giao thông và các tiện nghi cơ bản. Điều kiện sống quá đông đúc (12) gây ra những rủi ro về sức khỏe và tắc nghẽn giao thông hàng ngày trở thành một cuộc đấu tranh chung.

Các vấn đề môi trường là một hậu quả khác của quá trình đô thị hóa. Khi các thành phố mở rộng, không gian xanh giảm đi và mức độ ô nhiễm tăng lên, (13) điều mà ảnh hưởng đến cả người dân và môi trường.

Đô thị hóa cũng làm nảy sinh các vấn đề xã hội. Cuộc sống thành thị nhịp độ nhanh có thể gây ra căng thẳng và cô lập, đồng thời có thể làm trầm trọng thêm những bất bình đẳng hiện có.

Trong khi một số người phát triển mạnh ở khu vực thành thị, (14) những người khác lại gặp khó khăn trong việc tiếp cận các cơ hội sẵn có.

Để (15) giải quyết những vấn đề này, lập kế hoạch cẩn thận và phát triển bền vững là cần thiết. Các thành phố có thể biến thách thức thành cơ hội bằng cách đầu tư vào cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các sáng kiến thân thiện với môi trường và tạo ra các cộng đồng hòa nhập. Điều này sẽ dẫn đến một chất lượng cuộc sống (16) được cải thiện cho tất cả cư dân.

## 17. D

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. the farmers just harvested them at a local farm only hours before you step through the door

(những người nông dân vừa thu hoạch chúng tại một trang trại địa phương chỉ vài giờ trước khi bạn bước qua cửa)

B. which just harvested only hours before you step through the door at a local farm => động từ “harvested” (thu hoạch) ở thì quá khứ đơn dạng chủ động, không phù hợp về nghĩa.

(cái mà vừa thu hoạch chỉ vài giờ trước khi bạn bước qua cửa tại một trang trại địa phương)

C. at a local farm people were harvesting them only hours before you step through the door => sai thì và sai cấu trúc

(tại một trang trại địa phương người ta đang thu hoạch chúng chỉ vài giờ trước khi bạn bước qua cửa)

D. all of which were just harvested at a local farm only hours before you step through the door

(tất cả đều vừa được thu hoạch tại một trang trại địa phương chỉ vài giờ trước khi bạn bước qua cửa)

Imagine browsing your local grocery store on a cold winter day to pick up freshly lettuce, fragrant basil, juicy sweet strawberries, and ripe red tomatoes from the shelves, **all of which were just harvested at a local farm only hours before you step through the door**

(Hãy tưởng tượng ghé qua cửa hàng tạp hóa địa phương của bạn vào một ngày mùa đông lạnh giá để chọn rau diếp tươi, húng quế thơm, dâu tây ngọt ngào và cà chua chín đỏ từ kệ, tất cả đều vừa được thu hoạch tại một trang trại địa phương chỉ vài giờ trước khi bạn bước qua cửa)

Chọn D

## 18. A

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

- A. where crops can be grown indoors all year round  
(nơi cây có thể được trồng trong nhà quanh năm)
- B. of which people grow crops indoors every year  
(trong đó người dân trồng cây trong nhà hàng năm)
- C. crops can be grown indoors all year round there  
(cây trồng có thể trồng trong nhà quanh năm ở đó)
- D. whose crops can be grown indoors all year round  
(cái mà có cây trồng có thể trồng trong nhà quanh năm)

It is likely that you will be buying fresh produce from vertical farms **where crops can be grown indoors all year round**

(Có khả năng là bạn sẽ mua sản phẩm tươi từ các trang trại thẳng đứng nơi cây trồng có thể được trồng trong nhà quanh năm)

Chọn A

**19. C**

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

- A. Despite providing locally fresh food  
(Mặc dù cung cấp thực phẩm tươi sống tại địa phương)
- B. As they provide local people with fresh food  
(Vì họ cung cấp thực phẩm tươi sống cho người dân địa phương)
- C. Beyond providing fresh food locally  
(Ngoài việc cung cấp thực phẩm tươi sống tại địa phương)
- D. When fresh food is provided locally  
(Khi thực phẩm tươi sống được cung cấp tại địa phương)

**Beyond providing fresh food locally**, vertical agriculture has the potential to add to food production and expand agricultural operations as the world's population is projected to exceed 9 billion by 2050.

(Ngoài việc cung cấp thực phẩm tươi sống tại địa phương, nông nghiệp theo chiều dọc còn có tiềm năng bổ sung vào sản xuất lương thực và mở rộng hoạt động nông nghiệp khi dân số thế giới dự kiến sẽ vượt quá 9 tỷ người vào năm 2050.)

Chọn C

**20. D**

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

- A. while it can significantly bring down the use of fossil fuels and do away with agricultural run-off  
(trong khi nó có thể làm giảm đáng kể việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch và loại bỏ chất thải nông nghiệp)

B. that can significantly bring down the use of fossil fuels and do away with agricultural run-off  
(điều đó có thể làm giảm đáng kể việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch và loại bỏ chất thải nông nghiệp)

C. because of significant decrease in the use of fossil fuels and removal of agricultural run-off  
(do việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch và loại bỏ chất thải nông nghiệp giảm đáng kể)

D. as it can significantly bring down the use of fossil fuels and do away with agricultural run-off  
(vì nó có thể làm giảm đáng kể việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch và loại bỏ chất thải nông nghiệp)

Producing fresh greens and vegetables close to these growing urban populations could help meet growing global food demands in an environmentally responsible and sustainable way **as it can significantly bring down the use of fossil fuels and do away with agricultural run-off.**

(Sản xuất rau xanh và rau tươi gần những khu dân cư đô thị đang gia tăng này có thể giúp đáp ứng nhu cầu lương thực toàn cầu ngày càng tăng theo cách bền vững và có trách nhiệm với môi trường vì nó có thể làm giảm đáng kể việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch và loại bỏ chất thải nông nghiệp.)

Chọn D

## 21. D

**Kiến thức:** Hoàn thành câu

**Giải thích:**

A. human labour is not in need

(sức lao động của con người là không cần thiết)

B. sunlight is needed

(cần có ánh sáng mặt trời)

C. people are not in need of fertilisers

(người dân không cần phân bón)

D. there is no need for pesticides

(không cần thuốc trừ sâu)

In addition, **there is no need for pesticides** since the indoor space can be controlled to make it completely free of bugs, and plants can be grown in such clean conditions that there is no need to rinse them before eating.

(Ngoài ra, không cần dùng thuốc trừ sâu vì không gian trong nhà có thể được kiểm soát để hoàn toàn không có sâu bọ, cây có thể được trồng trong điều kiện sạch sẽ đến mức không cần phải rửa sạch trước khi ăn.)

Chọn D

## **Bài hoàn chỉnh**

Imagine browsing your local grocery store on a cold winter day to pick up freshly lettuce, fragrant basil, juicy sweet strawberries, and ripe red tomatoes from the shelves, (17) **all of which were just harvested at a local farm only hours before you step through the door.** It is likely that you will be buying fresh produce from vertical farms (18) **where crops can be grown indoors all year round.** Generally, food crops grown in

vertical farms travel only a few miles to reach grocery store shelves compared to conventional ones, which must be transported thousands of miles by ship, truck or plane.

(19) **Beyond providing fresh food locally**, vertical agriculture has the potential to add to food production and expand agricultural operations as the world's population is projected to exceed 9 billion by 2050. Producing fresh greens and vegetables close to these growing urban populations could help meet growing global food demands in an environmentally responsible and sustainable way (20) **as it can significantly bring do**. In addition, (21) **there is no need for pesticides** since the indoor space can be controlled to make it completely free of bugs, and plants can be grown in such clean conditions that there is no need to rinse them before eating.

### Tạm dịch

Hãy tưởng tượng ghé qua cửa hàng tạp hóa địa phương của bạn vào một ngày mùa đông lạnh giá để chọn rau diếp tươi, húng quế thơm, dâu tây ngọt ngào và cà chua chín đỏ từ kệ, (17) tất cả đều vừa được thu hoạch tại một trang trại địa phương chỉ vài giờ trước khi bạn bước vào qua cánh cửa. Có khả năng là bạn sẽ mua sản phẩm tươi từ các trang trại thẳng đứng (18), nơi cây trồng có thể được trồng trong nhà quanh năm. Nhìn chung, cây lương thực được trồng trong các trang trại thẳng đứng chỉ di chuyển vài dặm để đến được kệ hàng tạp hóa so với những cây thông thường phải vận chuyển hàng nghìn dặm bằng tàu, xe tải hoặc máy bay.

(19) Ngoài việc cung cấp thực phẩm tươi sống tại địa phương, nông nghiệp theo chiều dọc còn có tiềm năng bổ sung vào sản xuất lương thực và mở rộng hoạt động nông nghiệp khi dân số thế giới dự kiến vượt 9 tỷ người vào năm 2050. Sản xuất rau xanh và rau tươi gần những khu dân cư đô thị đang gia tăng này có thể giúp đáp ứng nhu cầu nhu cầu lương thực toàn cầu ngày càng tăng theo cách bền vững và có trách nhiệm với môi trường (20) vì nó có thể mang lại hiệu quả đáng kể. Ngoài ra, (21) không cần thuốc trừ sâu vì không gian trong nhà có thể được kiểm soát để hoàn toàn không có sâu bọ, và cây có thể được trồng trong điều kiện sạch sẽ đến mức không cần phải rửa sạch trước khi ăn.

### 22. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Chúng ta có thể thấy từ đoạn văn rằng ở vùng nông thôn nước Anh \_\_\_\_\_.

- A. rất khó để đi từ trang trại này sang trang trại khác
- B. chỉ có một số trang trại thuộc sở hữu công
- C. không có khu vực nào hướng ra biển
- D. những khu vực đẹp nhất không được bảo tồn tốt

**Thông tin:** Most farmland is privately owned but is crossed by a network of public footpaths.

(Hầu hết đất nông nghiệp thuộc sở hữu tư nhân nhưng có mạng lưới đường đi bộ công cộng đi qua.)

Chọn B

### 23. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “*enclosed*” (được bao quanh) ở đoạn 1 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

- A. bao quanh
- B. ôm
- C. chặn
- D. xoay

**Thông tin:** They imagine cows or sheep in green fields **enclosed** by hedges or stone walls, and fields of wheat and barley.

(Họ tưởng tượng những con bò hoặc con cừu trên những cánh đồng xanh được bao quanh bởi hàng rào hoặc những bức tường đá, và những cánh đồng lúa mì và lúa mạch.)

Chọn A

## 24. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một hoạt động thư giãn ở vùng nông thôn nước Anh?

- A. Đi xe đạp.
- B. Đi dạo.
- C. Đi bơi.
- D. Hái quả.

**Thông tin:** They spend their free time walking or cycling there or go to the country for a picnic or a pub lunch. In summer people go to fruit farms and pick strawberries and other fruits.

(Họ dành thời gian rảnh rỗi để đi bộ hoặc đạp xe ở đó, hoặc về miền quê để đi dã ngoại hoặc ăn trưa ở quán rượu. Vào mùa hè, mọi người đến trang trại hái trái cây và hái dâu tây cũng như các loại trái cây khác.)

Chọn C

## 25. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Từ “they” ở đoạn 2 ám chỉ điều gì?

- A. Những người mơ ước được sống ở quê.
- B. Những người về quê đi dã ngoại.
- C. Những người đi làm ở thị trấn.
- D. Những người đi trồng cây ăn quả vào mùa hè.

**Thông tin:** Many others dream of living in the country, where **they** believe they would have a better and healthier lifestyle.

(Nhiều người khác mơ ước được sống ở nông thôn, nơi họ tin rằng họ sẽ có lối sống tốt hơn và khỏe mạnh hơn.)

Chọn A

26. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Điều nào sau đây đe dọa vùng nông thôn ở Anh?

- A. Biểu tình phản đối việc xây dựng.
- B. Thực vật và động vật hoang dã.
- C. Thực hành canh tác hiện đại.
- D. Vành đai xanh bao quanh các thành phố.

**Thông tin:** The countryside faces many threats. Some are associated with modern farming practices, and the use of chemicals harmful to plants and wildlife.

(Nông thôn phải đối mặt với nhiều mối đe dọa. Một số có liên quan đến phương pháp canh tác hiện đại và việc sử dụng hóa chất có hại cho thực vật và động vật hoang dã.)

Chọn C

27. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Cụm từ "associate with" (liên quan với) ở đoạn 3 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

- A. tách khỏi
- B. được hỗ trợ bởi
- C. liên quan đến
- D. ám chỉ

**Thông tin:** Many people **associate** the countryside **with** peace and relaxation.

(Nhiều người liên tưởng vùng nông thôn với sự yên bình và thư giãn.)

Chọn C

28. D

**Kiến thức:** Đọc hiểu**Giải thích:**

Theo đoạn văn, tất cả những điều sau đây đều đúng NGOẠI TRỪ \_\_\_\_\_.

- A. vành đai xanh đang chịu áp lực vì nhu cầu về đất đai
- B. việc sử dụng hóa chất gây hại cho môi trường nông thôn
- C. các trại được người biểu tình dựng lên để ngăn chặn công việc xây dựng
- D. tất cả các tổ chức phản đối mạnh mẽ kế hoạch xây dựng đường

**Thông tin:** Some are associated with modern farming practices, and the use of chemicals harmful to plants and wildlife. Land is also needed for new houses. The green belt, an area of land around many cities, is under increasing pressure. Plans to build new roads are strongly opposed by organizations trying to protect the countryside. Protesters set up camps to prevent, or at least delay, the building work.

(Một số có liên quan đến phương pháp canh tác hiện đại và việc sử dụng hóa chất có hại cho thực vật và động vật hoang dã. Đất cũng cần thiết cho những ngôi nhà mới. Vành đai xanh, vùng đất bao quanh nhiều thành phố, đang chịu áp lực ngày càng tăng. Kế hoạch xây dựng đường mới bị phản đối mạnh mẽ bởi các tổ chức đang cố gắng bảo vệ vùng nông thôn. Người biểu tình dựng trại để ngăn chặn, hoặc ít nhất là trì hoãn công việc xây dựng.)

Chọn D

### 29. B

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Cụm từ "reach to the horizon" (vô tận) ở đoạn 4 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

- A. đa dạng
- B. vô tận
- C. ngang
- D. bị giới hạn

**Thông tin:** In Ohio, Indiana, Illinois and other Midwestern states, fields of corn or wheat **reach to the horizon** and there are many miles between towns.

(Ở Ohio, Indiana, Illinois và các bang miền Trung Tây khác, những cánh đồng ngô hoặc lúa mì trải dài đến tận chân trời và có rất nhiều dặm giữa các thị trấn.)

Chọn B

### 30. C

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Theo đoạn văn, một số người Mỹ chọn sống ở nông thôn vì \_\_\_\_\_.

- A. con cái của họ tận hưởng cuộc sống nông thôn
- B. Bệnh viện, trường học và cửa hàng đều nằm ở vị trí thuận tiện
- C. họ thích môi trường an toàn, sạch sẽ, hấp dẫn ở đó
- D. cuộc sống ở đó có thể dễ dàng hơn đối với họ

**Thông tin:** In spite of the disadvantages, many people who live in the country say that they like the safe, clean, attractive environment.

(Bất chấp những khó khăn, nhiều người dân sống ở quê cho biết họ thích môi trường an toàn, sạch sẽ, hấp dẫn.)

Chọn C

### 31. A

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?

- A. Cả người Anh và người Mỹ đều đang nghĩ đến việc chuyển về sống ở nông thôn.
- B. Các thị trấn ở một số bang miền Trung Tây nước Mỹ cách nhau rất xa.
- C. Nhiều người Anh nghĩ về đất nước này như một nơi hòa bình và thư giãn.
- D. Phần lớn người Mỹ sống ở các thành phố và thị trấn.

**Thông tin:** Many people associate the countryside with peace and relaxation... In Ohio, Indiana, Illinois and other Midwestern states, fields of corn or wheat reach to the horizon and there are many miles between towns... Only about 20% of Americans live outside cities and towns.

*(Nhiều người liên tưởng vùng nông thôn với sự yên bình và thư thái... Ở Ohio, Indiana, Illinois và các bang miền Trung Tây khác, những cánh đồng ngô hoặc lúa mì trải dài đến tận chân trời và có rất nhiều dặm giữa các thị trấn... Chỉ có khoảng 20% người Mỹ sống bên ngoài các thành phố và thị trấn.)*

Chọn A

### Tam dịch

Vùng nông thôn của nước Anh nổi tiếng với vẻ đẹp và nhiều sự tương phản: những ngọn núi và vùng đất hoang, hồ, sông và rừng, cũng như bờ biển dài và hoang sơ. Nhiều khu vực đẹp nhất là công viên quốc gia và được bảo vệ khỏi sự phát triển. Khi người Anh nghĩ về vùng nông thôn, họ nghĩ đến đất nông nghiệp cũng như những không gian rộng mở. Họ tưởng tượng những con bò hoặc con cừu trên những cánh đồng xanh được bao quanh bởi hàng rào hoặc những bức tường đá, và những cánh đồng lúa mì và lúa mạch. Hầu hết đất nông nghiệp thuộc sở hữu tư nhân nhưng có mạng lưới đường đi bộ công cộng đi qua.

Nhiều người liên tưởng vùng nông thôn với sự yên bình và thư giãn. Họ dành thời gian rảnh rỗi để đi bộ hoặc đạp xe ở đó, hoặc về miền quê để đi dã ngoại hoặc ăn trưa ở quán rượu. Vào mùa hè, mọi người đến trang trại trái cây và hái dâu tây cũng như các loại trái cây khác. Chỉ có một số ít người sống ở nông thôn làm việc tại các trang trại. Nhiều người đi làm ở thị trấn. Nhiều người khác mơ ước được sống ở nông thôn, nơi họ tin rằng họ sẽ có lối sống tốt hơn và khỏe mạnh hơn.

Nông thôn phải đối mặt với nhiều mối đe dọa. Một số có liên quan đến phương pháp canh tác hiện đại và việc sử dụng hóa chất có hại cho thực vật và động vật hoang dã. Đất cũng cần thiết cho những ngôi nhà mới. Vành đai xanh, vùng đất bao quanh nhiều thành phố, đang chịu áp lực ngày càng tăng. Kế hoạch xây dựng đường mới bị phản đối mạnh mẽ bởi các tổ chức đang cố gắng bảo vệ vùng nông thôn. Người biểu tình dựng trại để ngăn chặn, hoặc ít nhất là trì hoãn công việc xây dựng.

Nước Mỹ có nhiều vùng có phong cảnh hoang sơ và tươi đẹp, và cũng có nhiều vùng, đặc biệt là ở miền Tây các bang như Montana và Wyoming, nơi có ít người sinh sống. Ở các bang New England, chẳng hạn như Vermont và New Hampshire, người ta thường thấy những trang trại nhỏ được bao quanh bởi những ngọn đồi và những mảng xanh. Ở Ohio, Indiana, Illinois và các bang miền Trung Tây khác, những cánh đồng ngô hoặc lúa mì trải dài đến tận chân trời và có rất nhiều dặm giữa các thị trấn.

Chỉ có khoảng 20% người Mỹ sống bên ngoài các thành phố và thị trấn. Cuộc sống có thể khó khăn đối với những người sống ở quê. Các dịch vụ như bệnh viện và trường học có thể ở xa hơn và việc đi mua sắm có thể đồng nghĩa với việc phải lái xe đường dài. Một số người thậm chí phải lái xe từ nhà ra đường chính, nơi thu



của họ được để trong hộp. Bất chấp những khó khăn, nhiều người dân sống ở quê cho biết họ thích môi trường an toàn, sạch sẽ, hấp dẫn. Nhưng con cái của họ thường chuyển đến một thị trấn hoặc thành phố ngay khi có thể.

Giống như ở Anh, người Mỹ thích về quê vào cuối tuần. Một số người đi cắm trại hoặc câu cá, những người khác đi leo núi trong các công viên quốc gia.

### 32. C

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự thư

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. To begin with, students who work part-time can improve their studies and gain a deeper understanding of whatever they learn in school.

(Đầu tiên, những sinh viên làm việc bán thời gian có thể cải thiện việc học của mình và hiểu sâu hơn về những gì họ học ở trường.)

b. I hope you are doing well! I have been thinking about why it's important for students to have a part time job.

(Tôi hy vọng bạn đang khỏe! Tôi đã suy nghĩ về lý do tại sao việc sinh viên có một công việc bán thời gian lại quan trọng.)

c. Finally, having a part-time job helps students to learn how to manage their time well by learning to appreciate and utilise their free time.

(Cuối cùng, việc làm bán thời gian giúp sinh viên học cách quản lý tốt thời gian bằng cách học cách trân trọng và tận dụng thời gian rảnh rỗi.)

d. Thank you for your consideration. I look forward to discussing this further with you.

(Cảm ơn bạn đã xem xét. Tôi mong được thảo luận thêm về vấn đề này với bạn.)

e. What's more, students who have part-time jobs while in school are in a position to understand the value of money, thus making wise financial decisions in the future.

(Hơn nữa, những sinh viên có công việc bán thời gian khi còn đi học có thể hiểu được giá trị của đồng tiền, từ đó đưa ra những quyết định tài chính sáng suốt trong tương lai.)

f. Overall, I believe that students benefit greatly from engaging in part-time jobs.

(Nhìn chung, tôi tin rằng sinh viên được hưởng lợi rất nhiều khi tham gia vào các công việc bán thời gian.)

### **Bài hoàn chỉnh**

Dear Mary,

(b) I hope you are doing well! I have been thinking about why it's important for students to have a part time job. (a) To begin with, students who work part-time can improve their studies and gain a deeper understanding of whatever they learn in school. (e) What's more, students who have part-time jobs while in school are in a position to understand the value of money, thus making wise financial decisions in the future. (c) Finally, having a part-time job helps students to learn how to manage their time well by learning to appreciate and

utilise their free time. (f) Overall, I believe that students benefit greatly from engaging in part-time jobs. (d) Thank you for your consideration. I look forward to discussing this further with you.

Best wishes,

Kim

### **Tạm dịch**

*Maria thân mến,*

*(b) Tôi hy vọng bạn đang khỏe! Tôi đã suy nghĩ về lý do tại sao việc sinh viên có một công việc bán thời gian lại quan trọng. (a) Đầu tiên, những sinh viên làm việc bán thời gian có thể cải thiện việc học của mình và hiểu sâu hơn về những gì họ học ở trường. (e) Hơn nữa, những sinh viên có công việc bán thời gian khi còn đi học có thể hiểu được giá trị của đồng tiền, từ đó đưa ra những quyết định tài chính sáng suốt trong tương lai. (c) Cuối cùng, việc làm bán thời gian giúp sinh viên học cách quản lý tốt thời gian bằng cách học cách trân trọng và sử dụng thời gian rảnh rỗi. (f) Nhìn chung, tôi tin rằng sinh viên được hưởng lợi rất nhiều khi tham gia các công việc bán thời gian. (d) Cảm ơn bạn đã quan tâm. Tôi mong được thảo luận thêm về vấn đề này với bạn.*

*Lời chúc tốt đẹp nhất,*

Kim

Chọn C

### **33. C**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự thư

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. But I believe you'll soon get accustomed to this new responsibility.

*(Nhưng tôi tin bạn sẽ sớm quen với trách nhiệm mới này.)*

b. I've just heard about your new job, so I want to check in and see how it is going.

*(Tôi vừa nghe về công việc mới của bạn, vì vậy tôi muốn kiểm tra xem mọi việc diễn ra như thế nào.)*

c. However, remember to take breaks and not overwhelm yourself with too much duty at once.

*(Tuy nhiên, hãy nhớ nghỉ ngơi và đừng áp đảo bản thân với quá nhiều nhiệm vụ cùng một lúc.)*

d. Besides work, making friends with colleagues is also very important.

*(Bên cạnh công việc, việc kết bạn với đồng nghiệp cũng rất quan trọng.)*

e. Entering a new environment is a big adjustment, isn't it?

*(Bước vào môi trường mới là một sự điều chỉnh lớn phải không?)*

### **Bài hoàn chỉnh**

Hi Jane,

(b) I've just heard about your new job, so I want to check in and see how it is going. (e) Entering a new environment is a big adjustment, isn't it? (a) But I believe you'll soon get accustomed to this new responsibility.

(d) Besides work, making friends with colleagues is also very important. (c) However, remember to take breaks and not overwhelm yourself with too much duty at once.

### **Tạm dịch**

Chào Jane,

(b) Tôi vừa nghe nói về công việc mới của bạn nên tôi muốn kiểm tra xem mọi việc diễn ra thế nào. (e) Bước vào môi trường mới là một sự điều chỉnh lớn phải không? (a) Nhưng tôi tin rằng bạn sẽ sớm quen với trách nhiệm mới này. (d) Bên cạnh công việc, việc kết bạn với đồng nghiệp cũng rất quan trọng. (c) Tuy nhiên, hãy nhớ nghỉ giải lao và đừng áp đảo bản thân với quá nhiều nhiệm vụ cùng một lúc.

Chọn C

### **34. A**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự đoạn văn

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. These products, including straws, bags, and cutlery, often end up in landfills and oceans, contributing to pollution and harming wildlife.

(Những sản phẩm này, bao gồm ống hút, túi xách và dao kéo, thường được đưa vào bãi rác và đại dương, góp phần gây ô nhiễm và gây hại cho động vật hoang dã.)

b. While these solutions may require changes in consumer habits and production methods, they can significantly lessen the impact on our planet.

(Mặc dù các giải pháp này có thể yêu cầu thay đổi thói quen của người tiêu dùng và phương pháp sản xuất nhưng chúng có thể giảm thiểu đáng kể tác động lên hành tinh của chúng ta.)

c. Many countries are now considering alternatives, such as biodegradable materials or reusable options, to reduce plastic waste.

(Nhiều quốc gia hiện đang xem xét các giải pháp thay thế, chẳng hạn như vật liệu phân hủy sinh học hoặc các phương án tái sử dụng, để giảm rác thải nhựa.)

d. The widespread use of single-use plastic items has created significant environmental challenges.

(Việc sử dụng rộng rãi các mặt hàng nhựa dùng một lần đã tạo ra những thách thức đáng kể về môi trường.)

e. However, the sustainability of these alternatives remains questionable.

(Tuy nhiên, tính bền vững của những lựa chọn thay thế này vẫn còn nhiều nghi vấn.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(d) The widespread use of single-use plastic items has created significant environmental challenges. (a) These products, including straws, bags, and cutlery, often end up in landfills and oceans, contributing to pollution and harming wildlife. (c) Many countries are now considering alternatives, such as biodegradable materials or reusable options, to reduce plastic waste. (b) While these solutions may require changes in consumer habits

and production methods, they can significantly lessen the impact on our planet. (e) However, the sustainability of these alternatives remains questionable.

### **Tạm dịch**

(d) Việc sử dụng rộng rãi các mặt hàng nhựa dùng một lần đã tạo ra những thách thức đáng kể về môi trường. (a) Những sản phẩm này, bao gồm ống hút, túi xách và dao kéo, thường được thải ra bãi rác và đại dương, góp phần gây ô nhiễm và gây hại cho động vật hoang dã. (c) Nhiều quốc gia hiện đang xem xét các giải pháp thay thế, chẳng hạn như vật liệu phân hủy sinh học hoặc các phương án tái sử dụng, để giảm rác thải nhựa. (b) Mặc dù các giải pháp này có thể đòi hỏi phải thay đổi thói quen của người tiêu dùng và phương pháp sản xuất nhưng chúng có thể giảm thiểu đáng kể tác động lên hành tinh của chúng ta. (e) Tuy nhiên, tính bền vững của các giải pháp thay thế này vẫn còn nhiều nghi vấn.

Chọn A

### **35. D**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự đoạn văn

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. The park nearby had also been renovated with new playground equipment and walking trails, making it look welcoming and modern.

(Công viên gần đó cũng đã được cải tạo với thiết bị sân chơi mới và đường đi bộ, khiến nó trông thân thiện và hiện đại.)

b. Also, despite its transformation, the memories and bonds he formed there would always remain close to his heart.

(Ngoài ra, bất chấp sự biến đổi của nó, những kỷ ức và mối liên kết mà anh hình thành ở đó sẽ luôn ở gần trái tim anh.)

c. Driving through familiar streets, he was surprised to find that the old bakery had been replaced by a trendy café, filled with young people.

(Lái xe qua những con phố quen thuộc, anh ngạc nhiên khi thấy tiệm bánh cũ đã được thay thế bằng quán cà phê thời thượng, chật kín giới trẻ.)

d. While some changes felt strange, like the absence of his favourite bookshop, James was glad to see the new life in his hometown.

(Trong khi một số thay đổi có vẻ kỳ lạ, chẳng hạn như sự vắng mặt của hiệu sách yêu thích của anh, James vẫn vui mừng khi thấy cuộc sống mới ở quê hương.)

e. After years of living abroad, James finally returned to visit his hometown; he was excited to see how it had changed.

(Sau nhiều năm sống ở nước ngoài, cuối cùng James cũng trở về thăm quê hương; anh ấy rất hào hứng muốn xem nó đã thay đổi thế nào.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(e) After years of living abroad, James finally returned to visit his hometown; he was excited to see how it had changed. (c) Driving through familiar streets, he was surprised to find that the old bakery had been replaced by a trendy café, filled with young people. (a) The park nearby had also been renovated with new playground equipment and walking trails, making it look welcoming and modern. (d) While some changes felt strange, like the absence of his favourite bookshop, James was glad to see the new life in his hometown. (b) Also, despite its transformation, the memories and bonds he formed there would always remain close to his heart.

### **Tam dịch**

(e) Sau nhiều năm sống ở nước ngoài, James cuối cùng cũng trở về thăm quê hương; anh ấy rất phấn khích khi thấy nó đã thay đổi như thế nào. (c) Lái xe qua những con phố quen thuộc, anh ngạc nhiên khi thấy tiệm bánh cũ đã được thay thế bằng một quán cà phê thời thượng, chật kín giới trẻ. (a) Công viên gần đó cũng đã được cải tạo với thiết bị sân chơi mới và đường đi bộ, khiến nó trông thân thiện và hiện đại. (d) Trong khi một số thay đổi có vẻ kỳ lạ, chẳng hạn như sự vắng mặt của hiệu sách yêu thích của anh ấy, James vẫn vui mừng khi thấy cuộc sống mới ở quê nhà. (b) Ngoài ra, bất chấp sự biến đổi của nó, những kỷ ức và mối liên kết mà anh ấy hình thành ở đó sẽ luôn ở gần trái tim anh ấy.

Chọn D

### **36. A**

**Kiến thức:** Sắp xếp trật tự thư

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. I am very much interested in an undergraduate course on English in Cambridge university.

(Tôi rất quan tâm đến khóa học đại học về tiếng Anh tại trường đại học Cambridge.)

b. I've read a lot about tertiary study in the UK and was very impressed by the reputation of many famous universities there.

(Tôi đã đọc rất nhiều về việc học đại học ở Anh và rất ấn tượng bởi danh tiếng của nhiều trường đại học nổi tiếng ở đó.)

c. Could you please also send me some information about the admission requirements for the university, tuition fees, accommodation and details of the course?

(Bạn có thể vui lòng gửi cho tôi một số thông tin về yêu cầu nhập học của trường đại học không, học phí, chỗ ở và chi tiết của khóa học?)

d. I am ready to supply any information about myself if necessary.

(ôi sẵn sàng cung cấp mọi thông tin về bản thân nếu cần thiết.)

e. I look forward to hearing from you soon.

(Tôi mong muốn được nghe từ bạn sớm.)

f. Now I am in the last year of high school and will finish secondary education in 3 months.

(Bây giờ tôi đang học năm cuối cấp 3 và sẽ học hết cấp 2 trong 3 tháng nữa.)

### **Bài hoàn chỉnh**

Dear Sir/Madam,

(b) I've read a lot about tertiary study in the UK and was very impressed by the reputation of many famous universities there. (f) Now I am in the last year of high school and will finish secondary education in 3 months.

(a) I am very much interested in an undergraduate course on English in Cambridge university. (c) Could you please also send me some information about the admission requirements for the university, tuition fees, accommodation and details of the course? (d) I am ready to supply any information about myself if necessary.

(e) I look forward to hearing from you soon.

### **Tam dịch**

Thưa ông/bà,

(b) Tôi đã đọc rất nhiều về việc học đại học ở Anh và rất ấn tượng bởi danh tiếng của nhiều trường đại học nổi tiếng ở đó. (f) Bây giờ tôi đang học năm cuối trung học và sẽ hoàn thành chương trình giáo dục trung học trong 3 tháng nữa. (a) Tôi rất quan tâm đến khóa học đại học về tiếng Anh tại trường đại học Cambridge. (c) Bạn có thể vui lòng gửi cho tôi một số thông tin về yêu cầu nhập học của trường đại học, học phí, chỗ ở và chi tiết của khóa học được không? (d) Tôi sẵn sàng cung cấp mọi thông tin về bản thân nếu cần thiết. (e) Tôi mong sớm nhận được phản hồi từ bạn.

Chọn A

### **37. A**

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại

### **Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Sam: Hi, Lisa! They are doing well, thank you. We just had a family reunion last weekend.

(Chào Lisa! Họ đang ổn, cảm ơn bạn. Chúng tôi vừa có buổi họp mặt gia đình vào cuối tuần trước.)

b. Lisa: That's great! I'd love to hear all about it!

(Tuyệt quá! Tôi rất muốn nghe tất cả về nó!)

c. Lisa: Good to see you, Sam! How's your family?

(Rất vui được gặp bạn, Sam! Gia đình bạn thế nào?)

### **Bài hoàn chỉnh**

(c) Lisa: Good to see you, Sam! How's your family?

(a) Sam: Hi, Lisa! They are doing well, thank you. We just had a family reunion last weekend.

(b) Lisa: That's great! I'd love to hear all about it!

### **Tam dịch**

(c) Lisa: Rất vui được gặp bạn, Sam! Gia đình bạn thế nào?

(a) Sam: Chào Lisa! Họ đang ổn, cảm ơn bạn. Chúng tôi vừa có buổi họp mặt gia đình vào cuối tuần trước.

(b) Lisa: Tuyệt quá! Tôi rất muốn nghe tất cả về nó

Chọn A

### **38. B**

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. David: That's a great reason! I think you will thrive in that role.

*(Đó là một lý do tuyệt vời! Tôi nghĩ bạn sẽ phát triển tốt trong vai trò đó.)*

b. Mia: I'm thinking about pursuing a career in marketing.

*(Tôi đang nghĩ đến việc theo đuổi sự nghiệp tiếp thị.)*

c. David: Hey, Mia! Have you decided what you want to do after graduation?

*(Này, Mia! Bạn đã quyết định mình muốn làm gì sau khi tốt nghiệp chưa?)*

d. David: That sounds interesting! What attracted you to that field?

*(Nghe có vẻ thú vị đấy! Điều gì thu hút bạn đến với lĩnh vực đó?)*

e. Mia: I love being creative and working with people.

*(Tôi thích sáng tạo và làm việc với mọi người.)*

**Bài hoàn chỉnh**

(c) David: Hey, Mia! Have you decided what you want to do after graduation?

(b) Mia: I'm thinking about pursuing a career in marketing.

(d) David: That sounds interesting! What attracted you to that field?

(e) Mia: I love being creative and working with people.

(a) David: That's a great reason! I think you will thrive in that role.

**Tam dịch**

*(c) David: Này, Mia! Bạn đã quyết định mình muốn làm gì sau khi tốt nghiệp chưa?*

*(b) Mia: Tôi đang nghĩ đến việc theo đuổi sự nghiệp tiếp thị.*

*(d) David: Nghe có vẻ thú vị đấy! Điều gì thu hút bạn đến với lĩnh vực đó?*

*(e) Mia: Tôi thích sáng tạo và làm việc với mọi người.*

*(a) David: Đó là một lý do tuyệt vời! Tôi nghĩ bạn sẽ phát triển tốt trong vai trò đó.*

Chọn B

**39. D**

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại

**Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Ann: Do you have any plans for this Saturday evening?

*(Bạn có kế hoạch gì cho tối thứ bảy này không?)*

b. Mai: Sounds great.

*(Nghe hay đấy.)*

c. Ann: Yes, I love to. How about going to a music show?

*(Vâng, tôi thích. Đi xem một chương trình ca nhạc thì thế nào?)*

d. Mai: No, I don't. Shall we do something together?

*(Không, tôi không. Chúng ta cùng làm gì đó nhé?)*

### **Bài hoàn chỉnh**

(a) Ann: Do you have any plans for this Saturday evening?

(d) Mai: No, I don't. Shall we do something together?

(c) Ann: Yes, I love to. How about going to a music show?

(b) Mai: Sounds great.

### **Tam dịch**

(a) Ann: *Bạn có kế hoạch gì cho tối thứ bảy này không?*

(d) Mai: *Không, tôi không biết. Chúng ta cùng làm gì đó nhé?*

(c) Ann: *Vâng, tôi muốn lắm. Đi xem một chương trình ca nhạc thì thế nào?*

(b) Mai: *Nghe hay đấy.*

Chọn D

### **40. D**

**Kiến thức:** Sắp xếp đoạn hội thoại

### **Giải thích:**

\*Nghĩa của các câu

a. Lan: It's Mai's birthday, Mum. Is it OK if I stay the night at her house after the party?

*(Mai là sinh nhật của Mai đó mẹ. Có ổn không nếu con ở lại qua đêm tại nhà cô ấy sau bữa tiệc?)*

b. Lan's mother: Certainly. Whose birthday is it?

*(Chắc chắn rồi. Hôm nay là sinh nhật của ai?)*

c. Lan: Mum, Can I go to my friend's birthday party this Saturday evening?

*(Mẹ ơi, con có thể đi dự tiệc sinh nhật của bạn con vào tối thứ bảy này được không?)*

d. Lan's mother: Oh, I'm afraid not. You must come back home before 10 pm. We're going to visit your grandparents early on Sunday morning

*(Ồ, mẹ e là không. Con phải về nhà trước 10 giờ tối. Chúng ta sẽ đến thăm ông bà vào sáng sớm chủ nhật)*

e. Lan: OK, Mum. I'll be home before 10 p.m. then

*(Được rồi mẹ. Con sẽ về nhà trước 10 giờ tối.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

(c) Lan: Mum, Can I go to my friend's birthday party this Saturday evening?

(b) Lan's mother: Certainly. Whose birthday is it?

(a) Lan: It's Mai's birthday, Mum. Is it OK if I stay the night at her house after the party?

(d) Lan's mother: Oh, I'm afraid not. You must come back home before 10 pm. We're going to visit your grandparents early on Sunday morning.

(e) Lan: OK, Mum. I'll be home before 10 p.m. then

### **Tam dịch**



(c) Lan: Mẹ ơi, con có thể đến dự tiệc sinh nhật của bạn con vào tối thứ bảy này được không?

(b) Mẹ của Lan: Chắc chắn rồi. Hôm nay là sinh nhật của ai?

(a) Lan: Hôm nay là sinh nhật của Mai đó mẹ. Có ổn không nếu con ở lại qua đêm tại nhà cô ấy sau bữa tiệc?

(d) Mẹ Lan:Ồ, mẹ e là không. Con phải về nhà trước 10 giờ tối. Chúng ta sẽ đến thăm ông bà của con vào sáng sớm Chủ nhật.

(e) Lan: Được rồi mẹ. Con sẽ về nhà trước 10 giờ tối.

Chọn D